

Số: /GPMT-UBND

Kon Tum, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Tổ thẩm định cấp Giấy phép môi trường tại Báo cáo số 354/BC-TTĐ ngày 16 tháng 8 năm 2024 về kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án: Khai thác khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn Kon Dơ Xing, xã Đăk Tô Re, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum;

Xét đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án Khai thác khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn Kon Dơ Xing, xã Đăk Tô Re, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum của Công ty Cổ phần Trường Nhật tại Văn bản số 33/CV-PTTP ngày 12 tháng 8 năm 2024 và hồ sơ đã chỉnh sửa, bổ sung kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 253/TTr-STNMT ngày 16 tháng 8 năm 2024 (kèm theo hồ sơ).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Trường Nhật (địa chỉ trụ sở chính số nhà 641 Phan Đình Phùng, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Khai thác khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn Kon Dơ Xing, xã Đăk Tô Re, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum, với các nội dung như sau⁽¹⁾:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở

1.1. Tên dự án: Khai thác khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông

⁽¹⁾ Ủy ban nhân dân tỉnh đã thống nhất tại cuộc họp ngày 23 tháng 8 năm 2024.

thường tại điểm mỏ thuộc thôn Kon Dơ Xing, xã Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Kon Dơ Xing, xã Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6100638164, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 5 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 17 tháng 01 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.

1.4. Mã số thuế: 6100638164.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi dự án: Thực hiện tại thôn Kon Dơ Xing, xã Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum.

- Quy mô diện tích thực hiện dự án: 54.136,6 m², trong đó: Diện tích khai trường 50.000 m². Diện tích bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ 4.136,6 m².

- Công suất:

+ Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác: Trữ lượng được phép khai thác (ở thể tự nhiên) cấp 122 là 72.626,5m³ cát và 2.743,5m³ sỏi.

+ Công suất khai thác khoáng sản cát ở thể tự nhiên: 7.262,65 m³/năm; tương đương 8.170,48 m³/năm ở thể nguyên khai; Khoáng sản sỏi ở thể tự nhiên: 274,35 m³/năm tương đương 353,91 m³/năm ở thể nguyên khai.

+ Tổng vốn đầu tư của dự án: 10.054.389.000VNĐ (*Mười tỷ, không trăm năm mươi bốn triệu, ba trăm tám mươi chín nghìn đồng*).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Trường Nhật được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần Trường Nhật có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp giấy phép môi trường.

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về: Quy trình thực hiện, đảm bảo thống nhất giữa hồ sơ và thực địa; tính trung thực, đầy đủ, chính xác, hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ, tài liệu, số liệu các nội dung liên quan trong hồ sơ cấp phép môi trường của dự án.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Chủ dự án (t/h);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh (để biết);
- Sở Tài nguyên và Môi trường (t/h);
- UBND huyện Kon Rẫy (t/h);
- UBND xã Đắk Tô Re (t/h);
- Cổng Thông tin điện tử của UBND tỉnh (c/bố);
- Trang Thông tin điện tử của Sở TN&MT (c/bố);
- VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, NNTN.HVT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Sâm

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân.
- Nguồn số 2: Nước mưa chảy tràn, nước lắng cát (khu vực tập kết cát).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Được thu gom bằng đường ống nhựa PVC D114 về bể tự hoại cải tiến dạng BASTAF, dung tích 6 m³. Nước thải sau khi được xử lý qua bể tự hoại cải tiến dạng BASTAF sẽ đưa qua giếng thấm (chứa các vật liệu lọc).
- Nước mưa chảy tràn, nước lắng cát (khu vực tập kết cát): Thu gom bằng rãnh thoát đưa về hố lắng, sau đó theo đường ống thoát ra sông Đăk Bla.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Nguồn số 1:
Vị trí nước thải sinh hoạt sau xử lý xả vào môi trường đất của dự án có tọa độ: X = 1.590.356; Y = 567.042 (thuộc địa phận thôn Kon Dơ Xing, xã Đăk Tô Re, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum).

- Nguồn số 2:
+ Vị trí 01: Thu gom nước khu vực sân công nghiệp, xả ra sông Đăk Bla tại vị trí tọa độ: X= 1.590.408, Y = 567.111 (thuộc địa phận thôn Kon Dơ Xing, xã Đăk Tô Re, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum).

- + Vị trí 02: Thu gom nước khu vực sân công nghiệp, xả ra sông Đăk Bla tại vị trí tọa độ: X = 1.590.369; Y = 567.114 (thuộc địa phận thôn Kon Dơ Xing, xã Đăk Tô Re, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt 0,336m³/ngày đêm.
- Nguồn số 2:
+ Vị trí 01: Nước mưa chảy tràn, nước lắng cát đi qua hố lắng 1 gần điểm mốc số 1 khoảng 301,69 m³/ngày đêm.
+ Vị trí 02: Nước mưa chảy tràn, nước lắng cát lớn nhất đi qua hố lắng 2 gần điểm mốc số 3 khoảng 310,66 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Tự thấm vào đất.
- Nước mưa chảy tràn, nước lắng cát: Tự chảy, xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Xả liên tục (24 giờ).
- Nước mưa chảy tràn, nước lắng cát: Xả liên tục (24 giờ) (theo thời gian mưa hoặc thời gian hoạt động khai thác cát).

2.3.3. Chất lượng nước thải sinh hoạt trước khi xả vào nguồn tiếp nhận:

- Nước thải sinh hoạt: Phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đảm bảo QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Nước mưa chảy tràn, nước lắng cát: Chất lượng nước sau khi qua hồ lắng vào nguồn nước tiếp nhận (*sông Đăk Bla*) phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số pH, TSS, COD, BOD₅, Coliform, Tổng dầu mỡ phải đảm bảo cột A- QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

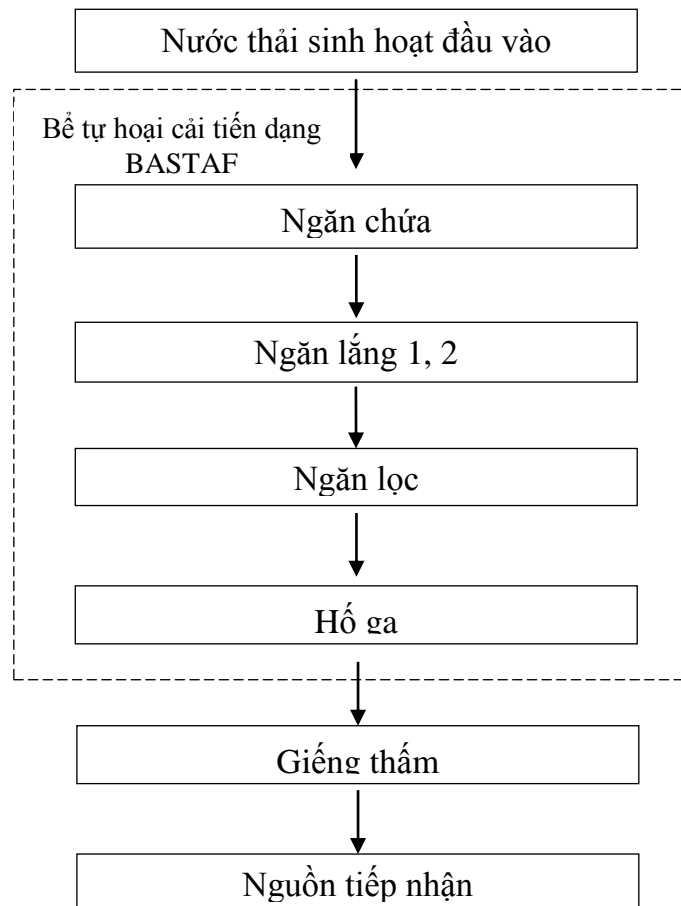
1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh được thu gom bằng ống PVC D114 chiều dài 1,5 m đưa về bể tự hoại cải tiến dạng BASTAF.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt; nước mưa chảy tràn, nước lắng cát:

- Nước thải sinh hoạt: Được xử lý bằng bể tự hoại cải tiến dạng BASTAF dung tích 6 m³ được bố trí ngầm ngoài khu nhà vệ sinh. Định kỳ bổ sung chế phẩm sinh học vào bể tự hoại để nâng cao hiệu quả làm sạch của công trình. Bùn thải phát sinh trong bể tự hoại định kỳ được Công ty hợp đồng với đơn vị dịch vụ có chức năng xử lý theo quy định.

Sơ đồ và quy trình xử lý như sau:



- Nước mưa chảy tràn, nước lắng cát: Nước được thu gom bằng rãnh thoát nước bằng đất có kích thước 0,5mx0,3mx192m chạy xung quanh mặt bằng sân công nghiệp, sau đó được dẫn về 02 hố lắng bằng rọ đá kích thước mỗi hố 2mx2mx1m và được dẫn ra sông Đăk Bla bằng đường ống thoát nước HDPE Ø200, chiều dài 11 m và 12,5 m.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn, nước lắng cát phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3. Công ty Cổ phần Trường Nhật chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn: Bụi, khí thải từ hoạt động của các phương tiện giao thông, bốc xúc, máy móc thiết bị khai thác (trong khu vực dự án).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: Tại khu vực khai trường khai thác, khu vực công trình phụ trợ và bãi tập kết.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Không xác định.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Không liên tục.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường: Phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với bụi và các chất vô cơ; đảm bảo theo QCVN 05:2023/BNTMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không có.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Xả bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải:

- Phun nước tưới ẩm trên tuyến đường vào khu vực dự án với tần suất 02 lần/ngày (tuyến đường vận chuyển từ Quốc lộ 24 vào khu vực dự án). Đồng thời phun nước tưới ẩm trên khu vực dự án (khu vực bốc xúc) với tần suất 02 lần/ngày.

- Không chở cát, sỏi quá trọng tải của xe tải khi lưu thông; lót kín sàn xe, phủ bạt thùng xe để che chắn để giảm sự rơi vãi bụi, cát trên đường. Định kỳ bảo dưỡng máy móc, phương tiện.

- Trồng xung quanh khu vực mặt bằng sân công nghiệp để hạn chế bụi phát tán.

3.3. Công ty Cổ phần Trường Nhật chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ
CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-T-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn: từ hoạt động của các phương tiện giao thông vận chuyển, bốc xúc, máy móc thiết bị khai thác (trong khu vực dự án).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tại khu vực khai trường khai thác, khu vực công trình phụ trợ và bãi tập kết.

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Giới hạn đối với tiếng ồn phát sinh đảm bảo theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

TT	Khu vực thông thường		Giá trị giới hạn theo quy chuẩn
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	
1	70	55	QNVN 26:2010/BTNMT
2	85		QCVN 24:2016/BYT

3.2. Độ rung:

Giới hạn đối với độ rung phát sinh trong giai đoạn này đảm bảo theo QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

TT	Khu vực thông thường		Giá trị giới hạn theo quy chuẩn
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	70	60	QCVN 27:2010/BTNMT

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

- Thường xuyên bảo dưỡng và định kỳ kiểm tra các phương tiện giao thông, máy móc thiết bị đảm bảo đạt tiêu chuẩn môi trường và luôn đảm bảo máy móc hoạt động tốt. Sử dụng máy móc thiết bị, phương tiện đã qua đăng kiểm.

- Bố trí thời gian khai thác, vận chuyển hợp lý trên khai trường. Không khai thác, vận chuyển vào buổi trưa và buổi tối để không ảnh hưởng đến thời gian nghỉ ngơi của người dân.

- Xây dựng kế hoạch khai thác, khai thác đúng công suất thiết kế; vận chuyển đúng tải trọng quy định, bố trí lịch trình vận chuyển hợp lý về cả số lượng và lộ trình di chuyển; không tập trung nhiều máy móc, phương tiện vận chuyển vào cùng một thời điểm, trên cùng một khu vực, tránh cộng hưởng tiếng ồn, độ rung. Yêu cầu tài xế giảm tốc độ, không bóp còi bừa bãi trong dừng chờ vận chuyển.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép theo quy định tại phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	1,0
2	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	Rắn/lỏng	1,5
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	2,0
4	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	2,0
	Tổng			6,5

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 5,6 kg/ngày, bao gồm vỏ trái cây, giấy, thức ăn thừa, vỏ đồ hộp, vật dụng, bao bì nhựa, rau củ quả thừa, bao nylon,...

1.3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Phát sinh do hoạt động khai thác chủ yếu là tạp chất hữu cơ, cành lá rế cây chưa kịp phân hủy lẫn trong quá trình khai thác. Khối lượng phát sinh khoảng 2 - 3 kg/ngày.

Bùn trong quá trình nạo vét rãnh thoát nước, hồ lắng. Khối lượng phát sinh khoảng 7,85 m³/tháng (định kỳ nạo vét 01 tháng/01 lần).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại: 04 thùng chứa dung tích 160 lít/thùng bố trí trong kho chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho chứa chất thải nguy hại:

- Diện tích: 6 m².

- Kết cấu: Tường lafon tôn lạnh, nền láng vữa xây, mái lợp tole sóng, có cửa khóa; bố trí biển cảnh báo cháy tại khu vực lưu chứa.

- Thực hiện lưu giữ, quản lý chất thải nguy hại theo hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Trong các thùng rác loại 120 lít tại khu vực nhà văn phòng.

- Công tác thu gom, xử lý: Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại ngay tại nguồn, các loại chất thải rắn có thể tái chế (*chai nhựa, lon nước ngọt, hộp giấy, ...*) được tách riêng để bán cho đơn vị thu mua phế liệu. Đối với rác không tái chế hợp đồng với Trung tâm môi trường và dịch vụ đô thị huyện Kon Rẫy thu gom và xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp:

Lượng cát, sỏi không đạt tiêu chuẩn để làm vật liệu xây dựng thông thường và bùn trong quá trình nạo vét rãnh thoát nước, hồ lắng được tập kết và sử dụng để tu sửa, gia cố đường vận chuyển và mặt bằng sân công nghiệp hằng năm. Lượng tạp chất hữu cơ, cành lá rẫy cây trong quá trình khai thác được thu gom, tập kết và hợp đồng với Trung tâm môi trường và dịch vụ đô thị huyện Kon Rẫy thu gom và xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Sự cố về an toàn giao thông

Cấm biển báo theo quy định tại vị trí giao lộ để báo hiệu khu vực có xe vận tải ra vào. Phân luồng xe xuyên suốt quá trình hoạt động khai thác, tránh gây tai nạn, ách tắc giao thông. Duy tu đường vận chuyển định kỳ và thường xuyên kiểm tra để có kế hoạch xử lý, sửa chữa khi có dấu hiệu hư hỏng.

2. Sự cố sạt lở

- Xây dựng bờ chắn bằng kè rọ đá, kích thước mỗi rọ đá 2mx0,5mx1m, dọc theo mặt tiếp giáp với sông Đăk Bla, chiều dài toàn kè 66m, số lượng rọ đá 33 rọ. Trồng các bụi tre để gia cố bờ sông, hạn chế sạt lở tại khu vực tiếp giáp với sông (*bên ngoài bờ chắn kè rọ đá*).

- Khai thác cát đúng theo phương pháp và vị trí đã được phê duyệt. Không khai thác gần bờ và quá độ sâu quy định.

- Trong quá trình khai thác, nghiêm chỉnh thực hiện đúng theo quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông tại Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ.

3. Phòng ngừa sự cố cháy nổ

- Áp dụng các quy định pháp luật hiện hành về phòng cháy và chữa cháy.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ; sự cố tràn dầu (*các phương tiện khai thác*).

4. Chủ dự án có trách nhiệm

Tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

1. Lựa chọn phương án cải tạo, phục hồi môi trường:

- Nội dung thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường ngay khi kết thúc khai thác, hoàn tất sau khi Giấy phép khai thác hết hạn:

+ Tháo dỡ, thu dọn toàn bộ công trình phụ trợ, trang thiết bị, máy móc phục vụ cho hoạt động khai thác và vận chuyển ra khỏi phạm vi dự án; xử lý môi trường tại khu vực.

+ San gạt mặt bằng khu vực sân công nghiệp.

- Nội dung thực hiện cải tạo thường xuyên: Duy tu tuyến đường giao thông ngoài mỏ; nạo vét rãnh thoát nước.

2. Danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường và thời gian thực hiện:

TT	Tên công việc, khối lượng	Thời gian thực hiện
I.	<i>Khu vực khai trường khai thác</i>	
1.1.	<ul style="list-style-type: none"> - Tháo dỡ các thiết bị tại khu vực khai thác: Đường ống hút cát, 08 phao ranh giới, 04 cột biển báo với tổng khối lượng khoảng khoảng 0,5 tấn. - Vận chuyển các phương tiện, máy móc, thiết bị về khu tập kết của Công ty: 02 ghe (10 tấn/ghe); 01 bè (08 tấn); 03 bơm hút cát (0,5 tấn/bơm); đường ống hút cát, 08 phao ranh giới, 04 cột biển báo (0,5 tấn). Quãng đường vận chuyển: 20 km. 	Đầu quý III năm 2034
II.	<i>Khu vực mặt bằng sân công nghiệp</i>	
2.1.	<ul style="list-style-type: none"> - Tháo dỡ các hạng mục phụ trợ: Mái tôn diện tích 88 m²; cửa diện tích 13,6 m²; đài nước 0,5 tấn. - Phá dỡ tường bê tông: Tường bằng tám bê tông nhẹ, tổng diện tích 271 m² (21,7 m³). - Phá dỡ nền, móng trụ bê tông: Tổng khối lượng 22,96 m³, xà bần sẽ được sử dụng san lấp giếng đào, hầm tự hoại và tu sửa tuyến đường vận chuyển. - Vận chuyển máy móc, thiết bị, vật dụng,... về khu tập kết của Công ty: Máy đào 11,2 tấn; máy xúc lật 5,8 tấn; trạm cân 10 tấn; mái tôn, cửa, bồn nước, trụ sắt,... khoảng 10 tấn. Quãng đường vận chuyển: 20 km. - San lấp giếng đào, hầm tự hoại; san gạt mặt bằng: Mương 	Đầu quý III năm 2034

TT	Tên công việc, khối lượng	Thời gian thực hiện
	dài 192 m, khối lượng nạo vét 5,76 m ³ (chiều sâu nạo vét 0,1 m,); 02 hồ lắng (dài 2 m, rộng 2 m, sâu 1 m), khối lượng nạo vét 2,4 m ³ (chiều sâu nạo vét 0,3 m). - Vệ sinh môi trường: Dọn dẹp vệ sinh khu vực tháo dỡ công trình với diện tích 76 m ² ; khử khuẩn hầm tự hoại diện tích 4,5 m ² . - San gạt mặt bằng: San gạt, phục hồi môi trường khu vực sân công nghiệp trả lại đất cho người dân.	
III.	Duy tu tuyến đường vận chuyển	
3.1.	- Hàng năm sử dụng cát sỏi tại bãi tập kết (khoảng 20 m ³ /năm) tiến hành sửa chữa những vị trí hư hỏng, xuống cấp trên đoạn đường vận chuyển (dự tính khối lượng hư hỏng 5 – 10%). - Sử dụng lớp nền cát, sỏi và xà bần phát sinh trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường (652,11 m ³) đầm nén tuyến đường đất mở rộng dài 310 m (Khối lượng sử dụng 465 m ³); san lấp, đầm nén các ổ gà, các vị trí hư hỏng trên tuyến đường vận chuyển ra Quốc lộ 24 (dự tính tổng chiều dài các đoạn hư hỏng 155 m, rộng 6m, chiều dày san lấp 0,2 m) với khối lượng 187,11 m ³ còn lại.	- Trong quá trình khai thác. - Đầu quý III năm 2034

3. Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường:

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường: 124.319.045 đồng (Một trăm hai mươi bốn triệu, ba trăm mười chín nghìn, không trăm bốn mươi lăm đồng).

- Số lần ký quỹ: 10 lần.

+ Lần 1, số tiền: 24.863.809 đồng (Hai mươi bốn triệu, tám trăm sáu mươi ba nghìn, tám trăm lẻ chín đồng)⁽²⁾.

+ Các lần tiếp theo (9 lần), số tiền: 11.050.582 đồng/lần (Mười một triệu không trăm năm mươi nghìn, năm trăm tám mươi hai đồng/lần).

- Số tiền ký quỹ nêu trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá sau năm 2024.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum. Tài khoản số: 110616717777 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Kon Tum.

B. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng các nội dung cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất

⁽²⁾ Đã thực hiện nộp tiền ký quỹ cải tạo môi trường lần đầu vào ngày 06 tháng 6 năm 2024.

thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung về trách nhiệm của Công ty nêu tại Giấy phép khai thác khoáng sản số 324/GP-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (*trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường*) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

* Trong quá trình triển khai xây dựng và hoạt động của dự án yêu cầu Chủ dự án thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật: Bảo vệ môi trường, Khoáng sản, Đất đai, Tài nguyên nước, Xây dựng... và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về bảo vệ môi trường và bồi thường thiệt hại nếu trong quá trình đầu tư xây dựng, hoạt động gây ô nhiễm môi trường, gây sự cố môi trường ảnh hưởng đến các đối tượng xung quanh.
